HỘI AN
TOURIST HOLDING COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – P.Hội An-TP Đà Nẵng
Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2026

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10- TRẦN HƯNG ĐẠO -P.HỘI AN -TP ĐÀ NẴNG
MST : 4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B 01-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+1	**100**		**71 869 070 348**	**45 474 439 610**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**30 349 027 214**	**34 148 737 858**
1. Tiền	111		10 349 027 214	10 020 946 077
- Tiền mặt	111A		687 001 852	269 534 657
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		9 549 760 173	9 602 953 152
- Tiền đang chuyển	111C		112 265 189	148 458 268
2. Các khoản tương đương tiền	112		20 000 000 000	24 127 791 781
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**35 224 689 105**	**4 574 418 227**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		35 224 689 105	4 574 418 227
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3 945 857 409**	**3 864 946 802**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 050 535 027	3 410 147 157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		636 597 957	148 336 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1 635 635 925	933 375 145
- Phải thu khác 138	135A		766 904 919	78 024 593
- Phải thu khác 141	135B		10 846 656	8 771 902
- Phải thu khác 244	135C		820 000 000	800 000 000
- Phải trả khác 3388	135D		37 884 350	46 578 650
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		- 376 911 500	- 626 911 500
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1 775 751 893**	**2 096 442 841**
1. Hàng tồn kho	141		1 775 751 893	2 096 442 841
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141A		686 742 309	706 206 735
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141B		655 561 825	958 924 376
- Hàng hóa tồn kho	141C		433 447 759	431 311 730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**573 744 727**	**789 893 882**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		573 744 727	789 893 882
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			
- Thuế GTGT đầu vào	162A			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 26	**200**		**51 748 377 379**	**54 169 158 934**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**39 192 733 035**	**41 568 942 032**
1. TSCĐ hữu hình	221		32 341 929 326	34 721 888 323
- Nguyên giá	222		202 467 682 816	202 192 931 816
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-170 125 753 490	-167 471 043 493
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		6 850 803 709	6 847 053 709
- Nguyên giá	228		11 011 918 998	10 981 918 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-4 161 115 289	-4 134 865 289
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5 320 341 034**	**5 023 157 098**
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5 320 341 034	5 023 157 098
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**7 235 303 310**	**7 577 059 804**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		7 235 303 310	7 577 059 804
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**123 617 447 727**	**99 643 598 544**

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**28 674 161 271**	**23 647 882 845**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**28 467 488 408**	**23 394 591 400**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4 224 225 807	5 791 825 104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 503 534 148	1 853 135 494
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		8 717 344 427	6 305 589 919
5. Phải trả người lao động	315		8 470 580 096	8 393 056 982
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		4 267 345 083	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1 223 262 195	1 020 147 249
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	320A		1 019 828 839	952 016 693
- Phải trả&phải nộp khác(138)	320B		101 837 250	
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	320C		39 990 000	35 668 000
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	320D		56 393 926	32 462 556
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	320E		3 468 227	
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	320F		1 743 953	
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		61 196 652	30 836 652
II. Nợ dài hạn	**330**		**206 672 863**	**253 291 445**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	338			
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		206 672 863	253 291 445
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**94 943 286 456**	**75 995 715 699**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		80 000 000 000	80 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		- 630 000	- 630 000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 388 700 778	22 388 700 778
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-7 444 784 322	-26 392 355 079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		-26 392 355 079	-46 855 714 483
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		18 947 570 757	20 463 359 404
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**123 617 447 727**	**99 643 598 544**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THU QUANH	NGUYỄN THỊ THU QUANH	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Scanned with CamScanner

Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hội An
10 - Trần Hưng Đạo - P. Hội An - TP Đà Nẵng
MST:4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B 02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2026

ĐVT:VND

Chỉ tiêu	TM	Quý III/2026	Quý III/2025	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**48 665 991 615**	**42 933 029 973**	**149 571 592 009**	**127 029 518 744**
2. Các khoản giảm trừ	**02**				
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**48 665 991 615**	**42 933 029 973**	**149 571 592 009**	**127 029 518 744**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**31 838 728 408**	**27 285 592 388**	**97 931 331 170**	**78 929 632 500**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**16 827 263 207**	**15 647 437 585**	**51 640 260 839**	**48 099 886 244**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**494 107 604**	**138 692 834**	**1 170 231 364**	**491 190 327**
7. Chi phí tài chính	**23**	**4 280 821**	**7 321 175**	**16 665 133**	**52 606 114**
- Trong đó: Lãi vay phải trả	24				31 415 306
8. Chi phí bán hàng	**25**	**5 498 616 563**	**5 295 265 497**	**16 733 614 574**	**13 693 877 041**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**6 127 990 290**	**6 563 274 248**	**17 159 015 324**	**17 748 235 014**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**	**5 690 483 137**	**3 920 269 499**	**18 901 197 172**	**17 096 358 402**
11. Thu nhập khác	**31**	**721 345**	**19 396 584**	**12 490 705**	**23 345 545**
12. Chi phí khác	**32**	**2 001 412**	**37 671 397**	**12 735 702**	**89 243 556**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**- 1 280 067**	**- 18 274 813**	**- 244 997**	**- 65 898 011**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**5 689 203 070**	**3 901 994 686**	**18 900 952 175**	**17 030 460 391**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33 127 357**	**32 457 338**	**- 46 618 582**	**- 57 231 315**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**5 656 075 713**	**3 869 537 348**	**18 947 570 757**	**17 087 691 706**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**				

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CP DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Công ty CP Du lịch Dịch vụ Hội An
10 - Trần Hưng Đạo - P. Hội An - TP Đà Nẵng
MST:4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**18 900 952 175**	**17 030 460 391**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**1 689 642 281**	**2 922 486 054**
- Khấu hao tài sản cố định	02		2 680 959 997	3 397 921 015
- Các khoản dự phòng	03			
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 721 958	7 718 133
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 990 595 758	- 514 568 400
- Chi phí lãi vay	06			31 415 306
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**20 590 594 456**	**19 952 946 445**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		169 089 393	779 573 153
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		320 690 948	- 182 449 093
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5 042 537 008	6 782 500 642
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		557 905 649	522 590 633
- Tiền lãi vay đã trả	14			- 31 415 306
+ Tiền lãi vay đã trả	1401			- 31 415 306
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1402			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1 546 672 143
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1601			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1602			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1603			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tăng quỹ	1604			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1605			
+ Thu khác	1606			
+ Khác	1607			1 546 672 143
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-9 888 107 567	- 55 370 820
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1701			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1702			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1703			- 55 370 820
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1704			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1705			
+ Chi khác	1706		-9 888 107 567	
+ Khác	1707			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**16 792 709 887**	**29 315 047 797**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		- 601 934 936	-2 266 342 004
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 601 934 936	-2 266 342 004
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		10 236 363	23 157 407
+ Số tiền thu	2201		10 236 363	23 157 407
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-20 000 000 000	

Scanned with CamScanner

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-20 591 698 573**	**-2 243 184 597**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1 597 041 815
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-4 497 319 333
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			**-2 900 277 518**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**-3 798 988 686**	**24 171 585 682**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**34 148 737 858**	**11 277 510 589**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 721 958	7 718 133
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăn	6101		- 721 958	7 718 133
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giả	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**31**	**30 349 027 214**	**35 456 814 404**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CP DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 13 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/08/2025 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo Quyết định số 418/QĐ-SGDHN ngày 05/05/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HOT.

Công ty có 3 chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty con :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội
- Công ty con là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết; Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;

Scanned with CamScanner

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khu ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Scanned with CamScanner

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Scanned with CamScanner

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Scanned with CamScanner

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thức năm tài chính.

Scanned with CamScanner

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thõa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chi sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa,được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận

Scanned with CamScanner

khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức , lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhan có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhân đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Scanned with CamScanner

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác. Từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2026, các dịch vụ này được áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Scanned with CamScanner

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ,công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Scanned with CamScanner

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	687.001.852	269.534.657
Tiền gửi ngân hàng	9.549.760.173	9.602.953.152
Tiền đang chuyển	112.265.189	148.458.268
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	24.127.791.781
Cộng	**30.349.027.214**	**34.148.737.858**

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	393.804.759	1.263.733.839
Phải thu khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	735.182.360	1.433.363.581
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	902.124.908	712.339.737
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	19.423.000	710.000
Cộng	**2.050.535.027**	**3.410.147.157**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	490.752.671	106.740.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	49.906.430	246.000
Nhà cung cấp tại Cty TNHH MTV LHHA	-	21.350.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	80.951.856	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	14.987.000	20.000.000
Cộng	**636.597.957**	**148.336.000**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phòng vé máy bay	753.042.819	78.024.593
Phải thu tiền BHXH	37.884.350	46.578.650
Phải thu đặt cọc, ký quỹ	800.000.000	800.000.000
Các khoản phải thu khác	33.862.100	-
Tạm ứng	10.846.656	8.771.902
Phải thu lãi tiền gửi (lãi dự thu)	-	-
Cộng	**1.635.635.925**	**933.375.145**

Scanned with CamScanner

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	686.742.309	706.206.735
Công cụ, dụng cụ	655.561.825	958.924.376
Hàng hóa	433.447.759	431.311.730
Cộng	**1.775.751.893**	**2.096.442.841**

7. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	**573.744.727**	**789.893.882**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	147.323.919.516	33.195.666.769	14.685.438.786	6.536.811.745	451.095.000	202.192.931.816
Tăng trong kỳ	-	229.951.000	-	44.800.000	-	44.800.000
Tăng do mua sắm mới	-	*229.951.000*	-	*44.800.000*	-	*44.800.000*
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	-		-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**147.323.919.516**	**33.425.617.769**	**14.685.438.786**	**6.581.611.745**	**451.095.000**	**202.467.682.816**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	117.329.541.573	30.957.930.285	13.001.654.667	5.730.821.968	451.095.000	167.471.043.493
Tăng do trích khấu hao	1.659.736.369	467.793.465	310.542.035	216.638.128	-	2.654.709.997
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**118.989.277.942**	**31.425.723.750**	**13.312.196.702**	**5.947.460.096**	**451.095.000**	**170.125.753.490**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	29.994.377.943	2.237.736.484	1.683.784.119	805.989.777	-	34.721.888.323
Số cuối kỳ	**28.334.641.574**	**1.999.894.019**	**1.373.242.084**	**634.151.649**	-	**32.341.929.326**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.617.974.634	7.363.944.364	10.981.918.998
Tăng trong kỳ	30.000.000	-	30.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-

Scanned with CamScanner

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số cuối kỳ	**3.647.974.634**	**7.363.944.364**	**11.011.918.998**
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	3.532.974.634	601.890.655	4.134.865.289
Tăng do trích khấu hao	26.250.000	-	26.250.000
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	**3.559.224.634**	**601.890.655**	**4.161.115.289**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	85.000.000	6.762.053.709	6.847.053.709
Số cuối kỳ	**88.750.000**	**6.762.053.709**	**6.850.803.709**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Kết chuyển phân bổ	Số cuối kỳ
- HM tại Khu DL Biển	113.270.370	708.041.645	821.312.015	-	-
-HM tại KS Hội An	4.872.448.906	630.769.825	612.769.825	-	4.890.448.906
-HM tại LHHA	-	-	-	-	-
-HM tại VPCT	37.437.822	504.611.793	112.157.487	-	429.892.128
-HM tại Tam Thanh	-	-	-	-	-
Cộng	**5.023.157.098**	**1.843.423.263**	**1.546.239.327**	**-**	**5.320.341.034**

11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	**7.235.303.310**	**7.577.059.804**

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	243.139.549	1.208.052.735
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	2.454.994.652	3.003.961.777
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.224.695.406	1.308.083.098
Nhà cung cấp cho Cty TNHH MTV LHHA	181.334.151	210.085.975
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	120.062.049	61.641.519
Cộng	**4.224.225.807**	**5.791.825.104**

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Khách sạn Hội An	621.556.764	914.758.322
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	571.261.384	900.809.322
Khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	304.461.000	22.531.600

Scanned with CamScanner

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của DLND Tam Thanh	6.255.000	15.036.250
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Cộng	**1.503.534.148**	**1.853.135.494**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	605.860.391	7.519.785.303	7.515.030.824	610.614.870
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.824.338	326.904.132	329.208.049	29.520.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	39.281.709	443.331.113	406.239.023	76.373.799
Tiền thuê đất	-	7.403.697.000	5.043.191.386	2.360.505.614
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	54.443.481	2.254.785.051	2.243.078.809	66.149.723
Thuế môn bài	-	-	-	-
Cộng	**6.305.589.919**	**17.948.502.599**	**15.536.748.091**	**8.717.344.427**

Thuế giá trị gia tăng

- Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2026 áp dụng mức thuế suất 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	Số phát sinh
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	
Cộng	

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả	**4.267.345.083**	-

Scanned with CamScanner

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	39.990.000	35.668.000
Bảo hiểm xã hội	61.606.106	32.462.556
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	233.550.000	322.900.000
Phải trả phải nộp khác	888.116.089	629.116.693
Cộng	**1.223.262.195**	**1.020.147.249**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	60.540.000	30.180.000
Quỹ phúc lợi	656.652	656.652
Cộng	**61.196.652**	**30.836.652**

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**22.388.700.778**	**(46.855.714.483)**	**55.532.356.295**
Tăng trong kỳ	-	-	-	20.463.359.404	20.463.359.404
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**22.388.700.778**	**(26.392.355.079)**	**75.995.715.699**
Số dư tại 01/01/2026	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**22.388.700.778**	**(26.392.355.079)**	**75.995.715.699**
Tăng trong kỳ	-	-	-	18.947.570.757	18.947.570.757
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2026	**80.000.000.000**	**(630.000)**	**22.388.700.778**	**(7.444.784.322)**	**94.943.286.456**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63*	*63*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- *Cổ phiếu phổ thông*	7.999.937	7.999.937
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

	Quý III/2026	Quý III/2025
Tổng doanh thu	**48.665.991.615**	**42.933.029.973**
Doanh thu Khách sạn Hội An	27.943.275.899	23.338.953.459
Doanh thu Khu Du Lịch Biển	16.611.003.129	16.211.417.312
Doanh thu DLND Tam Thanh	1.504.905.994	1.083.095.446
Doanh thu Văn phòng Công ty	-	-
Doanh thu Cty TNHH MTV LHHA	2.606.806.593	2.299.563.756
Cộng	**48.665.991.615**	**42.933.029.973**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2026	Quý III/2025
Giá vốn Khách sạn Hội An	16.002.948.458	13.248.717.727
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	11.861.590.659	10.767.650.477
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.681.770.028	1.215.418.138
Giá vốn Cty TNHH MTV LHHA	2.292.419.263	2.053.806.046
Cộng	**31.838.728.408**	**27.285.592.388**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	482.049.311	130.195.890
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.314.474	4.524.645
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	4.743.819	3.972.299
Lãi dự thu	-	-
Cộng	**494.107.604**	**138.692.834**

4. Chi phí tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	4.280.821	7.321.175
Cộng	**4.280.821**	**7.321.175**

5. Chi phí bán hàng

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí cho nhân viên	614.805.123	558.058.517
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	44.859.011	32.131.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.114.423	549.676.686
Chi phí hoa hồng	4.534.788.006	4.155.398.930
Chi phí bằng tiền khác	1.050.000	-
Cộng	**5.498.616.563**	**5.295.265.497**

Scanned with CamScanner

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí nhân viên quản lý	3.164.601.318	3.787.368.988
Chi phí đồ dùng văn phòng	505.384.686	179.041.336
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.349.983	747.599.516
Chi phí trợ cấp mất việc	31.620.835	-
Thuế, phí và lệ phí	1.008.080.672	770.380.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.015.660.696	793.873.914
Chi phí bằng tiền khác	298.292.100	285.010.405
Cộng	**6.127.990.290**	**6.563.274.248**

7. Thu nhập khác

	Quý III/2026	Quý III/2025
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	-	19.361.111
Xử lý công nợ	721.345	35.473
Thu nhập khác	-	
Cộng	**721.345**	**19.396.584**

8. Chi phí khác

	Quý III/2026	Quý III/2025
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý		-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	2.001.412	671.397
Chi phí khác	-	37.000.000
Cộng	**2.001.412**	**37.671.397**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2026	Quý III/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.656.075.713	3.869.537.348
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**707**	**484**

Scanned with CamScanner

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý này	Quý trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**7.999.937**	**7.999.937**

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1.Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/09/2026

	Kỳ này		Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc, KTT	1.800.000.000		1.467.000.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	565.650.000		513.900.000
Cộng	**2.365.650.000**		**1.980.900.000**

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(*theo bảng phụ lục đính kèm*)

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Thu Quanh	Nguyễn Thị Ngọc Lan

Phụ lục đính kèm

LÃI LỖ BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	**48 665 991 615**		**27 943 275 899**	**16 611 003 129**	**1 504 905 994**	**2 606 806 593**
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	**48 665 991 615**		**27 943 275 899**	**16 611 003 129**	**1 504 905 994**	**2 606 806 593**
4. Giá vốn hàng bán	11	**31 838 728 408**		**16 002 948 458**	**11 861 590 659**	**1 681 770 028**	**2 292 419 263**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20	**16 827 263 207**		**11 940 327 441**	**4 749 412 470**	**- 176 864 034**	**314 387 330**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**494 107 604**	**474 899 098**	**3 976 741**	**2 091 770**	**39 587**	**13 100 408**
7. Chi phí tài chính	22	**4 280 821**		**3 043 342**	**1 237 479**		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	**5 498 616 563**	**616 183 963**	**2 868 777 886**	**1 744 380 717**	**87 035 848**	**182 238 149**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	**6 127 990 290**	**2 756 359 672**	**1 395 729 110**	**1 227 727 481**	**275 685 911**	**472 488 116**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	**5 690 483 137**	**-2 897 644 537**	**7 676 753 844**	**1 778 158 563**	**- 539 546 206**	**- 327 238 527**
11. Thu nhập khác	31	**721 345**	1 470	39 715	606 600	21 000	52 560
12. Chi phí khác	32	**2 001 412**		1 313 933	687 479		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	**- 1 280 067**	**1 470**	**- 1 274 218**	**- 80 879**	**21 000**	**52 560**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	**5 689 203 070**	**-2 897 643 067**	**7 675 479 626**	**1 778 077 684**	**- 539 525 206**	**- 327 185 967**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**33 127 357**	33 127 357				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	**5 656 075 713**	**-2 930 770 424**	**7 675 479 626**	**1 778 077 684**	**- 539 525 206**	**- 327 185 967**

Scanned with CamScanner

Cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
1. Doanh thu bán hàng và cung cấpDV	01	**42 933 029 973**		**23 338 953 459**	**16 211 417 312**	**1 083 095 446**	**2 299 563 756**
2. Các khoản giảm trừ	02						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	**42 933 029 973**		**23 338 953 459**	**16 211 417 312**	**1 083 095 446**	**2 299 563 756**
4. Giá vốn hàng bán	11	**27 285 592 388**		**13 248 717 727**	**10 767 650 477**	**1 215 418 138**	**2 053 806 046**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20	**15 647 437 585**		**10 090 235 732**	**5 443 766 835**	**- 132 322 692**	**245 757 710**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**138 692 834**	**120 153 197**	**2 705 846**	**3 026 089**	**38 377**	**12 769 325**
7. Chi phí tài chính	22	**7 321 175**		**5 602 302**	**1 718 873**		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	**5 295 265 497**	**699 663 629**	**2 596 753 391**	**1 822 369 850**	**39 458 767**	**137 019 860**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	**6 563 274 248**	**2 830 678 643**	**2 132 842 861**	**1 032 458 711**	**209 961 068**	**357 332 965**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	**3 920 269 499**	**-3 410 189 075**	**5 357 743 024**	**2 590 245 490**	**- 381 704 150**	**- 235 825 790**
11. Thu nhập khác	31	**19 396 584**	943	19 395 421	220		
12. Chi phí khác	32	**37 671 397**		37 350 039	188 210		133 148
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	**- 18 274 813**	**943**	**- 17 954 618**	**- 187 990**		**- 133 148**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	**3 901 994 686**	**-3 410 188 132**	**5 339 788 406**	**2 590 057 500**	**- 381 704 150**	**- 235 958 938**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**32 457 338**	32 457 338				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	**3 869 537 348**	**-3 442 645 470**	**5 339 788 406**	**2 590 057 500**	**- 381 704 150**	**- 235 958 938**

Scanned with CamScanner